

Số: ~~1149~~ /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày ~~11~~ tháng ~~3~~ năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức chi phí đào tạo nghề, truyền nghề tiểu thủ công nghiệp  
cho lao động nông thôn thuộc Chương trình khuyến công thành phố Hà Nội  
giai đoạn 2016 - 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về công tác khuyến công;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 26/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐT BXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành kèm theo Quyết định số 1956/QĐ-TT ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐT BXH ngày 9/8/2012 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐT BXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT/BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công Quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Quyết định số 5919/QĐ-UBND ngày 30/9/2013 của UBND thành phố Hà Nội về việc Quy định về công tác truyền nghề tiểu thủ công nghiệp thuộc Chương trình khuyến công thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 của UBND Thành phố ban hành Quy định quản lý kinh phí khuyến công và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4892/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Chương trình khuyến công thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Sở Công Thương và Sở Tài chính tại Tờ trình số 619/TTr-LS:CT-TC ngày 22/02/2016 về việc phê duyệt mức chi phí truyền nghề



tiểu thủ công nghiệp cho lao động nông thôn thuộc Chương trình khuyến công thành phố Hà Nội,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức chi phí đào tạo nghề, truyền nghề tiểu thủ công nghiệp cho lao động nông thôn thuộc Chương trình khuyến công thành phố Hà Nội ở trình độ sơ cấp, hoặc đào tạo dưới 3 tháng giai đoạn 2016 - 2020 đối với 30 nghề cụ thể tại Biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Mức chi phí đào tạo nghề, truyền nghề tiểu thủ công nghiệp cho lao động nông thôn quy định tại Điều 1 Quyết định này là mức chi phí tối đa cho một nghề. Mức chi đào tạo nghề, truyền nghề nêu trên sẽ được điều chỉnh phù hợp sự biến động giá cả trong từng thời kỳ hoặc khi các chế độ, chính sách của Nhà nước thay đổi.

**Điều 3.** Sở Công Thương căn cứ mức chi phí đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động nông thôn quy định tại Quyết định này và thời gian học nghề thực tế xác định mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, truyền nghề cụ thể cho từng đối tượng.

Khi có sự biến động của giá cả, thay đổi các chế độ, chính sách của Nhà nước, Sở Công Thương chủ động đề xuất, Sở Tài chính thẩm định, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Phó Chủ tịch UBND Thành phố:  
Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Văn Sửu;
- VPUB: PCVP N.N.Ký, P.V.Chiến,  
CT, KT, TH;
- Lưu: VT, CTh. 553 (5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn

**MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ, TRUYỀN NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP  
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN  
2016 - 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1449 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2016  
của UBND thành phố Hà Nội)*

STT	Tên nghề	Thời gian học (tháng)	Số tiết học (tính theo giờ)		Mức chi phí truyền nghề cho một học viên (đồng/người/ngành)
			Lý thuyết	Thực hành	
1	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	3	60	448	1842000
2	Kỹ thuật sơn mài	3	60	448	1733000
3	Kỹ thuật khảm trai	3	60	448	1741000
4	Thêu, ren mỹ thuật	3	60	448	1426000
5	Móc sợi	3	60	448	1163000
6	Sản xuất hàng mây tre, giang đan	3	60	448	1657000
7	Dệt len	3	60	448	1261000
8	Máy công nghiệp, dân dụng	3	60	448	1492000
9	Mộc dân dụng	3	60	448	1845000
10	Mộc mỹ nghệ	3	60	448	1810000
11	Sản xuất cơ khí	3	60	448	1810000
12	Khâu bóng da	3	60	448	1707000
13	Dát vàng quỳ	3	60	448	1684000
14	Đan guột cỏ tế	3	60	448	1589000
15	Đan nguyên liệu sợi nhựa	3	60	448	1527000
16	Đan bèo tây xuất khẩu	3	60	448	1582000
17	Sản xuất giày da	3	60	448	1686000
18	Sản xuất gốm sứ	3	60	448	1671000
19	Sản xuất nhạc cụ dân tộc	3	60	448	1587000
20	Sản xuất đồ xương, sừng	3	60	448	1634000
21	Sản xuất mảnh trang trí thủ công mỹ nghệ xuất khẩu	3	60	448	1653000
22	Sản xuất tăm hương	3	60	448	1606000
23	Chế biến chè	3	60	448	1563000
24	Sản xuất bánh kẹo	3	60	448	1571000
25	Móc vòng	3	60	448	1163000
26	Điêu khắc đá	3	60	448	1598000
27	Chổi chít	3	60	448	1584000
28	Thú nhồi bông	3	60	448	1533000
29	Làm mi giả, tóc giả	3	60	448	1536000
30	Sâu hạt gỗ, cườm	3	60	448	1615000